Phụ lục 10

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

BẢNG GHI ĐIỂM QUÁ TRÌNH

Học kỳ: 1 – Năm học: 2022 – 2023

Môn học/Nhóm: Cầu Lông 1 – Nhóm 02 Số tín chỉ: 02
CBGD: Nguyễn Thanh Bình

STT	Mã HS, SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	BP.1	BP.2	BP.3	Điểm quá trình	Ghi chú
1	2121190119	Lê Thị Mỹ	An	22/04/2003	CCQ2119D	10	5	5	5.8	
2	2121110009	Nguyễn Kim Hoàng	Anh	01/10/2003	CCQ2111A	10	5	5	5.8	
3	2120030145	Hồ Gia	Bảo	24/10/2002	CCQ2003E	5	5	5	5.0	
4	2120100002	Phạm Nguyễn Ngọc	Bích	27/11/2002	CCQ2010A	10	5	5	5.8	
5	2121170615	Nguyễn Văn	Chiến	15/05/2003	CCQ2111A	7	5	5	5.3	
6	2121110024	Võ Văn	Cường	30/08/2001	CCQ2111A	5	7	5	5.3	
7	2121170621	Nguyễn Tiến	Dũng	16/11/2003	CCQ2110J	8	5	5	5.5	
8	2121110375	Trần Minh	Dũng	18/08/2003	CCQ2111A	10	5	8	7.8	
9	2121190072	Trần Thị Thúy	Duy	22/03/2002	CCQ2119C	10	5	5	5.8	
10	2121190098	Lê Thùy	Dương	15/04/2003	CCQ2119C	10	5	5	5.8	
11	2121110017	Nguyễn Trường Bá	Đạt	31/07/2003	CCQ2111A	0	0	0	0.0	Nghỉ
12	2121110018	Nguyễn Lê	Đức	12/07/2001	CCQ2111A	10	8	6	7.0	
13	2121190084	Nguyễn Văn	Đức	07/06/2003	CCQ2119C	10	6	5	6.0	
14	2121110361	Trần Đỗ Trường	Giang	12/06/2003	CCQ2111A	5	8	6	6.2	
15	2121110006	Tạ Ngọc	Hải	26/07/2003	CCQ2111A	10	8	6	7.0	
16	2121110386	Trần Đức	Hải	04/07/2002	CCQ2112R	0	0	0	0.0	Nghỉ
17	2121110002	Văn Ngọc	Hải	28/11/2003	CCQ2111A	10	7	5	6.2	
18	2121260080	Lê Thị	Hạnh	02/05/2003	CCQ2126C	10	5	6	6.5	
19	2121200112	Nguyễn Đặng Thế	Hào	21/07/2002	CCQ2120D	6	5	5	5.2	

STT	Mã HS, SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	BP.1	BP.2	BP.3	Điểm quá trình	Ghi chú
20	2121200082	Trương Thị Thu	Hiền	14/09/2003	CCQ2120C	8	5	5	5.5	
21	2121110023	Nguyễn Đức	Hiếu	18/07/2003	CCQ2111A	0	0	0	0.0	Nghỉ
22	2121110034	Trương Sỹ	Hoàng	21/02/2003	CCQ2111A	10	5	5	5.8	
23	2121110358	Phạm Công	Hùng	02/04/2003	CCQ2111A	10	5	5	5.8	
24	2121110352	Đỗ Quốc	Huy	03/12/2003	CCQ2111A	10	8	5	6.3	
25	2121110027	Chamalea	Khải	03/04/2003	CCQ2111A	5	8	5	5.5	
26	2121110005	Hoàng Nhân	Khải	20/12/2002	CCQ2111A	10	7	6	6.8	
27	2121110020	Trần Đình	Khang	27/06/2002	CCQ2111A	5	5	5	5.0	
28	2121110351	Nguyễn Công Tuấn	Khanh	30/11/2003	CCQ2111A	10	5	9	8.5	
29	2121110014	Nguyễn Duy	Khánh	04/06/2003	CCQ2111A	5	6	5	5.2	
30	2121110016	Nguyễn Đăng	Khoa	31/10/2003	CCQ2111A	10	8	10	9.7	
31	2121240154	Kon Sơ K	Lan	13/09/2000	CCQ2124F	8	7	5	5.8	
32	2121110028	Nguyễn Bảo	Lâm	25/08/2001	CCQ2111A	7	7	9	8.3	
33	2121190106	Đỗ Nguyễn Kim	Linh	16/10/2003	CCQ2119D	10	6	7	7.3	
34	2121110013	Tạ Vĩnh	Lộc	01/01/2003	CCQ2111A	10	8	5	6.3	
35	2121120582	Nguyễn Văn	Luân	27/07/2003	CCQ2112Q	8	10	5	6.3	
36	2120240129	Võ Thị Thanh	Ly	26/08/2002	CCQ2024E	8	5	5	5.5	
37	2121190167	Nguyễn Lê Xuân	Mai	01/10/2002	CCQ2119D	10	6	5	6.0	
38	2121260110	Bùi Thị Yến	Mi	27/03/2003	CCQ2126D	5	5	5	5.0	
39	2121110026	Ngô Trần Chí	Minh	24/11/2003	CCQ2111A	5	6	5	5.2	
40	2121110011	Trần Quang	Minh	01/02/2003	CCQ2111A	10	7	5	6.2	
41	2118110214	Lê Huỳnh	Nam	18/10/2000	CCQ1811C	0	0	0	0.0	Nghỉ
42	2120270179	Trương Nhật	Nam	28/05/2002	CCQ2003F	8	5	5	5.5	
43	2121110031	Trương Thị Thu	Nga	02/01/2003	CCQ2111A	9	5	5	5.7	
44	2121190080	Lê Mai	Ngân	09/12/2003	CCQ2119C	10	5	5	5.8	
45	2121260093	Nguyễn Thị Tuyết	Ngân	26/02/2003	CCQ2126C	6	6	10	8.7	
46	2121190150	Nguyễn Kim	Ngư	03/03/2003	CCQ2119D	10	5	5	5.8	
47	2121100119	Nguyễn Thị	Nhung	22/03/2003	CCQ2110D	10	5	5	5.8	
48	2121190120	Nguyễn Thị Huỳnh	Như	14/12/2003	CCQ2119D	10	5	6	6.5	

STT	Mã HS, SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	BP.1	BP.2	BP.3	Điểm quá trình	Ghi chú
49	2121100233	Phan Lê Huỳnh	Như	13/09/2003	CCQ2110G	10	5	5	5.8	
50	2121110019	Trần Thanh	Quang	26/11/2003	CCQ2111A	10	9	6	7.2	
51	2121110333	Lê Hồng Ngọc	Quý	15/06/2003	CCQ2111J	0	0	0	0.0	Nghỉ
52	2121270123	Lê Phú	Quý	03/05/2003	CCQ2112R	5	10	7	7.2	
53	2120190020	Lương Thị	Quyên	15/06/2002	CCQ2019A	8	9	5	6.2	
54	2121190090	Hồ Thị Thu	Quỳnh	02/09/2003	CCQ2119C	5	5	5	5.0	
55	2121110003	Trần Thanh	Sang	06/03/2003	CCQ2111A	10	7	6	6.8	
56	2119240189	Phan Văn	Sáng	07/10/2001	CCQ1924G	6	5	5	5.2	
57	2121270096	Lê Xuân	Thạch	08/09/2000	CCQ2127C	0	0	0	0.0	Nghỉ
58	2121130003	Nguyễn Thị Hồng	Thắm	10/06/2003	CCQ2113A	10	5	5	5.8	
59	2121110010	Huỳnh Hữu	Thiện	27/05/2001	CCQ2111A	10	7	7	7.5	
60	2121120454	Nguyễn Minh	Thuận	01/10/2003	CCQ2111J	8	10	5	6.3	
61	2121110021	Trần Thị Thanh	Thủy	09/08/2001	CCQ2111A	8	5	5	5.5	
62	2121270100	Lê Thị Kiều	Tiên	13/11/2003	CCQ2127C	10	5	5	5.8	
63	2121110376	Nguyễn Trung	Tín	27/08/2003	CCQ2111A	0	0	0	0.0	Nghỉ
64	2121110035	Phùng Ngọc	Toàn	07/12/2003	CCQ2111A	5	5	5	5.0	
65	2121110007	Nguyễn Thành	Trí	11/08/2003	CCQ2111A	10	10	7	8.0	
66	2121110025	Vương Lê	Trung	15/09/2003	CCQ2111A	10	10	9	9.3	
67	2121110015	Nguyễn Nhật	Trường	28/03/2003	CCQ2111A	10	9	7	7.8	
68	2121110032	Phạm Hữu	Tứ	07/06/2003	CCQ2111A	8	5	5	5.5	
69	2121110263	Trần Thị Minh	Vy	21/03/2003	CCQ2111H	0	0	0	0.0	Nghỉ

TP. HCM, Ngày 07 tháng 1 năm 2023

Giảng viên

Nguyễn Thanh Bình

STT	Mã HS, SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	BP.1	BP.2	BP.3	Điểm quá trình	Ghi chú

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

BẢNG GHI ĐIỂM MÔN HỌC/HỌC PHẦN

Học kỳ: 1 – Năm học: 2022 – 2023

Môn học/Nhóm: Cầu Lông 1 – Nhóm 02 Số tín chỉ: 02
CBGD: Nguyễn Thanh Bình

STT	Mã HS, SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Điểm quá trình	Điểm thi	Điểm học phần	Ghi chú
1	2121190119	Lê Thị Mỹ	An	22/04/2003	CCQ2119D	5.8	5	5.3	
2	2121110009	Nguyễn Kim Hoàng	Anh	01/10/2003	CCQ2111A	5.8	7	6.5	
3	2120030145	Hồ Gia	Bảo	24/10/2002	CCQ2003E	5.0	6	5.6	
4	2120100002	Phạm Nguyễn Ngọc	Bích	27/11/2002	CCQ2010A	5.8	6	5.9	
5	2121170615	Nguyễn Văn	Chiến	15/05/2003	CCQ2111A	5.3	6	5.7	
6	2121110024	Võ Văn	Cường	30/08/2001	CCQ2111A	5.3	6	5.7	
7	2121170621	Nguyễn Tiến	Dũng	16/11/2003	CCQ2110J	5.5	6	5.8	
8	2121110375	Trần Minh	Dũng	18/08/2003	CCQ2111A	7.8	6	6.7	
9	2121190072	Trần Thị Thúy	Duy	22/03/2002	CCQ2119C	5.8	10	8.3	
10	2121190098	Lê Thùy	Dương	15/04/2003	CCQ2119C	5.8	8	7.1	
11	2121110017	Nguyễn Trường Bá	Đạt	31/07/2003	CCQ2111A	0.0	0	0.0	Nghỉ
12	2121110018	Nguyễn Lê	Đức	12/07/2001	CCQ2111A	7.0	8	7.6	
13	2121190084	Nguyễn Văn	Đức	07/06/2003	CCQ2119C	6.0	6	6.0	
14	2121110361	Trần Đỗ Trường	Giang	12/06/2003	CCQ2111A	6.2	5	5.5	
15	2121110006	Tạ Ngọc	Hải	26/07/2003	CCQ2111A	7.0	6	6.4	
16	2121110386	Trần Đức	Hải	04/07/2002	CCQ2112R	0.0	0	0.0	Nghỉ
17	2121110002	Văn Ngọc	Hải	28/11/2003	CCQ2111A	6.2	10	8.5	
18	2121260080	Lê Thị	Hạnh	02/05/2003	CCQ2126C	6.5	8	7.4	
19	2121200112	Nguyễn Đặng Thế	Hào	21/07/2002	CCQ2120D	5.2	5	5.1	
20	2121200082	Trương Thị Thu	Hiền	14/09/2003	CCQ2120C	5.5	6	5.8	

STT	Mã HS, SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Điểm quá trình	Điểm thi	Điểm học phần	Ghi chú
21	2121110023	Nguyễn Đức	Hiếu	18/07/2003	CCQ2111A	0.0	0	0.0	Nghỉ
22	2121110034	Trương Sỹ	Hoàng	21/02/2003	CCQ2111A	5.8	6	5.9	
23	2121110358	Phạm Công	Hùng	02/04/2003	CCQ2111A	5.8	10	8.3	
24	2121110352	Đỗ Quốc	Huy	03/12/2003	CCQ2111A	6.3	7	6.7	
25	2121110027	Chamalea	Khải	03/04/2003	CCQ2111A	5.5	6	5.8	
26	2121110005	Hoàng Nhân	Khải	20/12/2002	CCQ2111A	6.8	4	5.1	
27	2121110020	Trần Đình	Khang	27/06/2002	CCQ2111A	5.0	5	5.0	
28	2121110351	Nguyễn Công Tuấn	Khanh	30/11/2003	CCQ2111A	8.5	10	9.4	
29	2121110014	Nguyễn Duy	Khánh	04/06/2003	CCQ2111A	5.2	6	5.7	
30	2121110016	Nguyễn Đăng	Khoa	31/10/2003	CCQ2111A	9.7	6	7.5	
31	2121240154	Kon Sơ K	Lan	13/09/2000	CCQ2124F	5.8	10	8.3	
32	2121110028	Nguyễn Bảo	Lâm	25/08/2001	CCQ2111A	8.3	6	6.9	
33	2121190106	Đỗ Nguyễn Kim	Linh	16/10/2003	CCQ2119D	7.3	8	7.7	
34	2121110013	Tạ Vĩnh	Lộc	01/01/2003	CCQ2111A	6.3	8	7.3	
35	2121120582	Nguyễn Văn	Luân	27/07/2003	CCQ2112Q	6.3	8	7.3	
36	2120240129	Võ Thị Thanh	Ly	26/08/2002	CCQ2024E	5.5	8	7.0	
37	2121190167	Nguyễn Lê Xuân	Mai	01/10/2002	CCQ2119D	6.0	6	6.0	
38	2121260110	Bùi Thị Yến	Mi	27/03/2003	CCQ2126D	5.0	5	5.0	
39	2121110026	Ngô Trần Chí	Minh	24/11/2003	CCQ2111A	5.2	6	5.7	
40	2121110011	Trần Quang	Minh	01/02/2003	CCQ2111A	6.2	6	6.1	
41	2118110214	Lê Huỳnh	Nam	18/10/2000	CCQ1811C	0.0	0	0.0	Nghỉ
42	2120270179	Trương Nhật	Nam	28/05/2002	CCQ2003F	5.5	6	5.8	
43	2121110031	Trương Thị Thu	Nga	02/01/2003	CCQ2111A	5.7	6	5.9	
44	2121190080	Lê Mai	Ngân	09/12/2003	CCQ2119C	5.8	8	7.1	
45	2121260093	Nguyễn Thị Tuyết	Ngân	26/02/2003	CCQ2126C	8.7	6	7.1	
46	2121190150	Nguyễn Kim	Ngư	03/03/2003	CCQ2119D	5.8	5	5.3	
47	2121100119	Nguyễn Thị	Nhung	22/03/2003	CCQ2110D	5.8	6	5.9	
48	2121190120	Nguyễn Thị Huỳnh	Như	14/12/2003	CCQ2119D	6.5	10	8.6	
49	2121100233	Phan Lê Huỳnh	Như	13/09/2003	CCQ2110G	5.8	6	5.9	

STT	Mã HS, SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Điểm quá trình	Điểm thi	Điểm học phần	Ghi chú
50	2121110019	Trần Thanh	Quang	26/11/2003	CCQ2111A	7.2	6	6.5	
51	2121110333	Lê Hồng Ngọc	Quý	15/06/2003	CCQ2111J	0.0	0	0.0	Nghĩ
52	2121270123	Lê Phú	Quý	03/05/2003	CCQ2112R	7.2	4	5.3	
53	2120190020	Lương Thị	Quyên	15/06/2002	CCQ2019A	6.2	8	7.3	
54	2121190090	Hồ Thị Thu	Quỳnh	02/09/2003	CCQ2119C	5.0	8	6.8	
55	2121110003	Trần Thanh	Sang	06/03/2003	CCQ2111A	6.8	8	7.5	
56	2119240189	Phan Văn	Sáng	07/10/2001	CCQ1924G	5.2	5	5.1	
57	2121270096	Lê Xuân	Thạch	08/09/2000	CCQ2127C	0.0	0	0.0	Nghĩ
58	2121130003	Nguyễn Thị Hồng	Thắm	10/06/2003	CCQ2113A	5.8	8	7.1	
59	2121110010	Huỳnh Hữu	Thiện	27/05/2001	CCQ2111A	7.5	10	9.0	
60	2121120454	Nguyễn Minh	Thuận	01/10/2003	CCQ2111J	6.3	6	6.1	
61	2121110021	Trần Thị Thanh	Thủy	09/08/2001	CCQ2111A	5.5	6	5.8	
62	2121270100	Lê Thị Kiều	Tiên	13/11/2003	CCQ2127C	5.8	6	5.9	
63	2121110376	Nguyễn Trung	Tín	27/08/2003	CCQ2111A	0.0	0	0.0	Nghĩ
64	2121110035	Phùng Ngọc	Toàn	07/12/2003	CCQ2111A	5.0	8	6.8	
65	2121110007	Nguyễn Thành	Trí	11/08/2003	CCQ2111A	8.0	6	6.8	
66	2121110025	Vương Lê	Trung	15/09/2003	CCQ2111A	9.3	6	7.3	
67	2121110015	Nguyễn Nhật	Trường	28/03/2003	CCQ2111A	7.8	6	6.7	
68	2121110032	Phạm Hữu	Tứ	07/06/2003	CCQ2111A	5.5	6	5.8	
69	2121110263	Trần Thị Minh	Vy	21/03/2003	CCQ2111H	0.0	0	0.0	Nghĩ

TP. HCM, Ngày 07 tháng 1 năm 2023

Giảng viên

Nguyễn Thanh Bình

STT	Mã HS, SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Điểm quá trình	Điểm thi	Điểm học phần	Ghi chú